



yē cáng
掖藏

verb · to conceal; to hide away

Example Sentence

Tā bǎ mì mì yē cáng zài xīn dǐ cóng wèi gào su rèn hé rén.
他把秘密掖藏在心底，从未告诉任何人。

He concealed the secret deep in his heart and never told anyone.

Trace each character, then write the word on your own.

掖	掖	掖	掖	掖	掖	掖	掖	掖	掖	掖
掖	掖	掖								

藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏
藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏		
